

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PẮC  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **45/2020/HNGĐ-ST**  
Ngày: 28 - 12 - 2020  
V/v Không công nhận là vợ chồng.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Đình Nam

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lý Viết Chấn, ông Ngô Văn Tuyền

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2020 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 468/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Y, sinh năm 1969 (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1963 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Y trình bày:* Bà Y và ông Nguyễn Văn B tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 4 năm 1988, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi về sống chung thì cùng cư trú tại Thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk từ năm 1988 cho đến nay.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã và xô xát nhau. Mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn tình cảm rất nhiều lần nhưng không thành. Nay bà Y xác định không còn tình cảm nữa, bà Y và ông B cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, bà Y yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà Y và ông Nguyễn Văn B là vợ chồng.

Về con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1989; Nguyễn Thiên V, sinh năm 1993; Nguyễn Thiên D, sinh năm 1999. Các con chung đã đủ 18 tuổi phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Y và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:* Ông B và bà Trần Thị Y tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 4 năm 1988, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi về sống chung thì cư trú tại Thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk từ năm 1988 cho đến nay.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên dẫn đến chúng tôi thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn tình cảm rất nhiều lần nhưng không thành. Nay bà Y yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà Y và ông B là vợ chồng, thì ông B đồng ý vì ông B và bà Y cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1989; Nguyễn Thiên V, sinh năm 1993; Nguyễn Thiên D, sinh năm 1999. Các con chung đã đủ 18 tuổi phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông B và bà Y tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Áp dụng khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm c mục 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Đề nghị HĐXX Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Tuyên không công nhận bà Trần Thị Y và ông Nguyễn Văn B là vợ chồng; Về con chung: Hiện các con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Không công nhận là vợ chồng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, bị đơn có nơi cư trú tại Thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35,

điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

**[2] Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Y với ông Nguyễn Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 4 năm 1988, ông bà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Bà Y có yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Y và ông B. Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu của bà Y, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Y với ông Nguyễn Văn B.

[2.2] Về con chung: Các con chung Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1989; Nguyễn Thiên V, sinh năm 1993; Nguyễn Thiên D, sinh năm 1999 đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân, bà Y, ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị Y với ông Nguyễn Văn B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

**[3] Về án phí:** Bà Trần Thị Y phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của Pháp luật.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 7 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Y.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Y với ông Nguyễn Văn B.

Về con chung: Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1989; Nguyễn Thiên V, sinh năm 1993; Nguyễn Thiên D, sinh năm 1999 đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân nên bà Y, ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Y phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0016214 ngày 17/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

**3. Về quyền kháng cáo:** Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ Tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*

**Vũ Đình Nam**